



shuō xiào

说笑

verb · to joke, to chat and laugh

Example Sentences

Kāi huì shí bù yào suí biàn shuō xiào yào zhuān xīn tīng jiǎng
开会时不要随便说笑，要专心听讲。

Don't casually joke around during a meeting;
focus on listening.

Tā men zài yì qǐ shuō xiào qì fēn hěn qīng sōng
他们在一起说笑，气氛很轻松。

They were joking together, and the
atmosphere was very relaxed.

Trace each character, then write the word on your own.

说	说	说	说	说	说	说	说	说	说	说
说										
笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑
笑	笑									